

Chi tiết mã HS 4101.20.00

Mã HS	4101.20.00
Mô tả hàng hóa	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ / - Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	01/11/2026 17:10:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/41012000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6612
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6612
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6612
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6612
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0	0%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6612
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6612
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6612

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6409
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6364
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6364
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6364
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6364
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6364
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6364
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6414
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6414
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6414
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6414
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6414
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6412
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6412
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6412
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6412
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6412
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6412
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6416
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6370
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6372
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6372
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6372
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6372
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6372
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6372
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6392
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6392
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6392
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6392
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6392
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6392
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6445
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6445
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6445
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6445

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6445
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6445
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6427
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6427
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6427
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6427
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6427
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6427
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6435
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6435
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6435
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6435
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6435
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6435
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6428
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6428
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6428
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6428
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6428
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6428
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6430
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6430
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6430
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6430
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6430
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6394
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6394
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6394
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6394
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6394
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6394
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6394
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6427
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6427
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6427
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6427
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6427
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6427
RCEP B	2022	2022	0	B!D6427
RCEP B	2023	2023	0	B!E6427
RCEP B	2024	2024	0	B!F6427
RCEP B	2025	2025	0	B!G6427
RCEP B	2026	2026	0	B!H6427
RCEP B	2027	2027	0	B!I6427
RCEP C	2022	2022	0	C!D6427
RCEP C	2023	2023	0	C!E6427
RCEP C	2024	2024	0	C!F6427
RCEP C	2025	2025	0	C!G6427
RCEP C	2026	2026	0	C!H6427
RCEP C	2027	2027	0	C!I6427
RCEP D	2022	2022	0	D!D6427

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6427
RCEP D	2024	2024	0	D!F6427
RCEP D	2025	2025	0	D!G6427
RCEP D	2026	2026	0	D!H6427
RCEP D	2027	2027	0	D!I6427
RCEP E	2022	2022	0	E!D6430
RCEP E	2023	2023	0	E!E6430
RCEP E	2024	2024	0	E!F6430
RCEP E	2025	2025	0	E!G6430
RCEP E	2026	2026	0	E!H6430
RCEP E	2027	2027	0	E!I6430
RCEP F	2022	2022	0	F!D6427
RCEP F	2023	2023	0	F!E6427
RCEP F	2024	2024	0	F!F6427
RCEP F	2025	2025	0	F!G6427
RCEP F	2026	2026	0	F!H6427
RCEP F	2027	2027	0	F!I6427
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5942
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5942
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5942
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5942

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4101.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4101.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6612), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.